

Bài 38 và Bài 39. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học, HS cần :

– Thấy được nước ta có vùng biển rộng lớn, trong vùng biển có nhiều đảo và quần đảo.

– Nắm được đặc điểm của các ngành kinh tế biển : đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác và chế biến khoáng sản, du lịch, giao thông vận tải biển. Đặc biệt, thấy sự cần thiết phải phát triển các ngành kinh tế biển một cách tổng hợp.

– Thấy được sự giảm sút của tài nguyên biển, vùng ven bờ nước ta và các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

– Nắm vững hơn cách đọc và phân tích các sơ đồ, bản đồ, lược đồ.

– Có niềm tin vào sự phát triển của các ngành kinh tế biển ở nước ta, có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển – đảo.

II – MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý

– Về biển và hải đảo nước ta :

+ Vùng biển của nước ta gồm các vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Nội thủy là vùng nước ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển. Đường cơ sở là đường nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ tính từ ngấn nước thủy triều thấp nhất trở ra.

Lãnh hải nước ta có chiều rộng 12 hải lí. Ranh giới phía ngoài của lãnh hải được coi là biên giới quốc gia trên biển ; trên thực tế, đó là đường song song và cách đều đường cơ sở về phía biển 12 hải lí.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của đất nước. Vùng tiếp giáp lãnh hải cũng được quy định là 12 hải lí. Trong vùng này, nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, di cư, nhập cư...

Vùng đặc quyền kinh tế tiếp liền lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí, tính từ đường cơ sở. Ở vùng này, nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng vẫn để các nước khác được đặt các ống dẫn dầu, dây cáp ngầm, tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không (như Công ước quốc tế về Luật biển quy định).

Thềm lục địa nước ta gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở không đến 200 hải lí thì thềm lục địa nơi ấy được tính cho đến 200 hải lí. Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò và khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

+ Các đảo và quần đảo của nước ta thuộc hệ thống đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.

Hệ thống đảo và quần đảo ven bờ gồm khoảng hơn 3000 hòn đảo với tổng diện tích khoảng 1720km². Các đảo ven bờ chủ yếu là nhỏ và rất nhỏ. Có 84 đảo (3% số đảo) có diện tích 1km² trở lên và tổng diện tích của các đảo này là 1596,6 km², chiếm 92,78% tổng diện tích các đảo ven bờ.

Các đảo ven bờ tập trung nhiều nhất ở vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng ; chiếm đến 83,7% về số lượng và 48,9% về diện tích của toàn hệ thống. Vùng biển Nam Bộ tuy có số lượng đảo không nhiều nhưng diện tích các đảo lại khá lớn.

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong khoảng kinh độ $111^{\circ} - 113^{\circ}\text{Đ}$ và vĩ độ $15^{\circ}45' - 17^{\circ}15'\text{B}$, ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng. Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 hòn đảo nằm rải rác trong một vùng biển rộng ước chừng 15 nghìn km^2 .

Quần đảo Trường Sa nằm trong khoảng kinh độ $111^{\circ}20' - 117^{\circ}20'\text{Đ}$ và vĩ độ $6^{\circ}50' - 12^{\circ}\text{B}$. Quần đảo Trường Sa gồm khoảng 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi san hô nằm rải rác trong vùng biển rộng khoảng $160.000 \text{ km}^2 - 180.000 \text{ km}^2$; trong đó có 23 hòn đảo, đá, cồn, bãi thường xuyên nằm nhô khỏi mặt nước với diện tích tổng cộng khoảng 10 km^2 .

- Về vấn đề phát triển kinh tế biển

+ Trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng, có hai khái niệm cần chú ý là : phát triển tổng hợp và phát triển bền vững. Đây là hai khái niệm tương đối phức tạp mà HS sẽ được tiếp cận kĩ hơn ở những lớp sau. Với HS cấp THCS chỉ cần hiểu :

Phát triển tổng hợp là sự phát triển nhiều ngành, giữa các ngành có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ nhau để cùng phát triển và sự phát triển của một ngành không được kìm hãm hoặc gây thiệt hại cho các ngành khác.

Phát triển bền vững là sự phát triển lâu dài, phát triển trong hiện tại mà không làm tổn hại đến lợi ích của các thế hệ mai sau, phát triển phải gắn với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

+ Ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản ở nước ta có tiềm năng rất lớn : Bờ biển dài 3260 km, với vùng biển đặc quyền về kinh tế rộng hơn 1 triệu km^2 . Số lượng giống loài hải sản lớn, trong đó một số loài có giá trị kinh tế cao. Cả nước có khoảng 619 nghìn ha mặt nước lợi phân bố từ Bắc vào Nam (Bắc Bộ : 84.650 ha, Bắc Trung Bộ : 39.700 ha, Duyên hải Nam Trung Bộ : 33.600 ha, Đông Nam Bộ : 23.500 ha, Tây Nam Bộ : 437.480 ha) ; các vùng mặt nước lợi có ý nghĩa lớn về nuôi trồng hải sản. Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành không ngừng được cải thiện. Đến năm 2000, đội tàu khai thác hải sản đã có tổng công suất hơn 2 triệu mã lực, cả nước có 260 nhà máy chế biến thủy, hải sản. Trong giai đoạn 2000 - 2005, Nhà nước huy động 5.038 tỉ đồng để đầu tư cho chương trình khai thác hải sản.

Tuy nhiên, ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản ở nước ta đang đứng trước những khó khăn và thách thức lớn :

+ Tài nguyên thủy, hải sản là có giới hạn và ở nước ta đang cạn kiệt, nhất là vùng biển ven bờ. Phương thức khai thác trắng, vô tổ chức, quá nhiều lao động và

tàu thuyền nhỏ đã tạo nên sự mất cân đối giữa nguồn hải sản với số lượng phương tiện và người đánh bắt, dẫn đến cạn kiệt thủy sản ven bờ. Cần nhắc lại : trữ lượng hải sản của biển nước ta là khoảng 4 triệu tấn, khả năng đánh bắt khoảng 1,9 triệu tấn/năm nhưng từ năm 2000 sản lượng đánh bắt đã vượt 2 triệu tấn/năm và chủ yếu là đánh bắt ven bờ, khả năng cạn kiệt hải sản ven bờ là điều đang xảy ra. Vì vậy, việc phát triển đánh bắt hải sản xa bờ và nuôi trồng hải sản là những yêu cầu bức thiết của ngành thủy, hải sản.

Nghề khơi (đánh bắt xa bờ) đòi hỏi cần nhiều vốn, phương tiện kỹ thuật đánh bắt hiện đại và lao động có tay nghề cao. Trong hoàn cảnh hiện nay ở nước ta, việc chuyển đổi lao động thủ công và tàu thuyền nhỏ cho phù hợp với yêu cầu của nghề khơi là khó khăn.

Việc nuôi trồng hải sản hiện nay cũng đang đứng trước nhiều khó khăn lớn như : môi trường sinh thái bị phá vỡ, tài nguyên cạn kiệt, cơ sở khoa học kỹ thuật cho nuôi trồng hải sản còn rất thiếu.

Công nghiệp chế biến thủy, hải sản nói chung phát triển chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu, phần lớn thủy hải sản xuất khẩu còn ở dạng nguyên liệu thô, hiệu quả kinh tế thấp.

Về vấn đề giảm sút tài nguyên, ô nhiễm môi trường biển (chủ yếu tại các vùng ven biển và biển nông).

– Tài nguyên và môi trường biển nước ta có sự giảm sút nghiêm trọng. Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn ở nước ta không ngừng giảm :

+ Những năm 40 của thế kỷ XX : 450.000 ha.

+ Năm 1962 : 290.000 ha.

+ Năm 1983 : 252.000 ha.

+ Năm 1986 : 190.000 ha.

Trong khoảng 30 năm trở lại đây, diện tích rạn san hô vùng Cát Bà – Hạ Long mất đi khoảng 30%, còn tại bờ biển Khánh Hòa thì độ phủ san hô sống giảm hàng chục lần từ năm 1983 đến năm 1988.

Một số loài sinh vật biển có thể bị đe dọa tuyệt chủng, trong đó một số loài có giá trị kinh tế cao như : Đồi mối, Hải sâm, Bào ngư, Trai ngọc,...

Sự ô nhiễm môi trường biển gia tăng rõ rệt trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân : các chất độc hại từ trên bờ theo nước sông đổ ra biển, các hoạt động giao thông trên biển và khai thác dầu khí được tăng cường. Các vùng bị ô nhiễm nặng là các thành phố cảng như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu và các vùng cửa sông như cửa sông Hồng, cửa sông Đồng Nai, cửa sông Cửu Long.

Đối với môi trường biển thì ô nhiễm dầu là nguy hiểm nhất. Dầu loang trên biển sẽ cản trở quá trình trao đổi ôxi giữa biển và khí quyển. Dầu lẫn trong nước sẽ đầu độc và làm giảm chất lượng sinh vật biển. Ở nhiều cảng và cửa sông, hàm lượng dầu trong nước biển đã vượt quá xa giới hạn cho phép (0,3mg/lít) như : Hải Phòng vượt trên 10 lần, Sầm Sơn 2 lần, Cửa Lò 1,5 lần, cửa Thuận An 4 lần, Vũng Tàu 2-3 lần,... Ô nhiễm dầu mắt trông thấy được đã là hiện tượng phổ biến ở hầu hết các tỉnh ven biển, kể cả ngoài đảo (Côn Đảo, Trường Sa).

Để góp phần tích cực trong sự nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm vượt qua những thử thách to lớn về ô nhiễm môi trường biển đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, Việt Nam đã tham gia một số công ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường biển :

- + Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982.
- + Công ước Marpol 73/78 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển gây ra.
- + Công ước Basel về kiểm soát sự di chuyển qua biên giới các chất thải độc hại và các biện pháp huỷ bỏ các chất thải này.
- + Công ước Đa dạng sinh học.
- + Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước...

III – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CẦN THIẾT

- Bản đồ kinh tế chung Việt Nam.
- Bản đồ giao thông vận tải và bản đồ du lịch Việt Nam.
- Các lược đồ, sơ đồ trong SGK (phóng to).
- Tranh ảnh về các ngành kinh tế biển nước ta, về sự ô nhiễm, suy giảm tài nguyên, môi trường biển, về các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường biển...

IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY BÀI MỚI

1. Gợi ý dạy mục I : Biển và hải đảo Việt Nam

Ở mục này, HS cần nắm được 2 ý lớn :

– Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển dài và vùng biển rộng.

GV yêu cầu HS quan sát Bản đồ Việt Nam để rút ra các nhận xét :

+ Ngoài phần đất liền, nước ta còn có vùng biển rộng lớn.

+ Đường bờ biển nước ta dài. Nhiều tỉnh và thành phố nằm giáp biển (có thể liên hệ với địa phương).

GV cũng yêu cầu HS quan sát sơ đồ cắt ngang vùng biển Việt Nam trong SGK để nêu phạm vi của vùng biển nước ta (có thể quan sát thêm lược đồ 38.2 để hiểu thêm về đường cơ sở trong vùng biển nước ta).

– Trong vùng biển ven bờ nước ta có khoảng hơn 3000 hòn đảo lớn, nhỏ.

GV yêu cầu HS quan sát Bản đồ Việt Nam, kết hợp với lược đồ 38.2 trong SGK để rút ra một số nhận xét :

+ Vùng biển nước ta có nhiều đảo lớn, nhỏ.

+ Có những đảo nằm ven bờ (xác định vị trí trên bản đồ) và có những quần đảo nằm xa bờ (xác định vị trí trên bản đồ).

Để kết luận mục này, GV nêu : Có vùng biển rộng lớn là một lợi thế của nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thế giới (Nếu có thời gian, có thể yêu cầu HS phân tích rõ hơn ý này).

2. Gợi ý dạy mục II : Phát triển tổng hợp kinh tế biển

– Trước khi phân tích kĩ về từng ngành kinh tế biển, GV có thể nêu một vài ý để HS hiểu về khái niệm phát triển kinh tế tổng hợp.

GV cho HS đọc sơ đồ 38.3, sau đó chia lớp thành các nhóm nhỏ. Mỗi nhóm sẽ thảo luận để tìm ra những ví dụ về – điều kiện thuận lợi phát triển một ngành kinh tế biển (theo sự phân công của GV). Sau khi đại diện của các nhóm trình bày, GV kết luận về tiềm năng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta.

– Khi phân tích về các ngành kinh tế biển, GV cho HS đọc nội dung của từng ngành trong SGK và tóm tắt các ý lớn theo trình tự sau :

- + Tiềm năng phát triển của ngành.
- + Một vài nét về sự phát triển của ngành.
- + Những hạn chế.
- + Phương hướng phát triển.

Khi đề cập đến mỗi ngành kinh tế biển, GV cần yêu cầu HS đọc và phân tích hình 39.2, kết hợp với Bản đồ Việt Nam để phát hiện hoặc minh họa cho các nội dung nêu ở kênh chữ. GV cũng nên sử dụng thêm tranh ảnh để minh họa cho nội dung bài học.

Với những địa phương có biển, GV có thể yêu cầu HS lấy dẫn chứng để minh họa cho tiết học thêm sinh động.

GV nên trình bày bài học dưới hình thức bảng như sau :

Các ngành kinh tế biển	Tiềm năng	Sự phát triển	Những hạn chế	Phương hướng phát triển
Khai thác và nuôi trồng hải sản				
Du lịch biển - đảo				
Khai thác và chế biến khoáng sản				
Giao thông vận tải biển				

Nội dung bảng sẽ được điền dần theo sự phát biểu, trình bày của HS.

3. Gợi ý dạy mục III : Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển – đảo

– Khi phân tích về sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo, ngoài việc cho HS thấy được thực trạng giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo ở nước ta, GV cần gợi ý để HS nêu được các nguyên nhân dẫn tới thực trạng đó.

– Về các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển – đảo, GV cần có các ví dụ cụ thể để minh họa và phân tích để vấn đề dễ hiểu hơn.